1. Bảng tuần hoàn rồi giới thiệu các hóa trị đặc biệt

2. Các góc muối và quy tắc tính tan

- NO3 : mọi chất đều tan.   
= SO42-hầu hết tan trừ Ba (BaSO4 kết tủa).   
- Cl, Br, I : hầu hết tan trừ Ag (AgCl: ktủa trắng, AgBr: vàng nâu, AgI: Vàng đen).   
- OH-: hầu hết không tan, trừ K, Na, Ba, Ca (Khi Nào Bạn Cần).   
= CO32- và ≡PO42- hầu hết không tan, trừ K, Na

Có 4 loại AXIT nếu ta phân theo độ mạnh:

\*AXIT mạnh: HI>HBr>HCLO4>HCL>HNO3>HCLO3>H2SO4.

\*AXIT trung bình: HCLO2>H2SO3>H3PO4.

\*AXIT yếu : HF>HNO2>CH3COOH.

\*AXIT rất yếu H2CO3>H2S>HCLO>HCN>H2SIO3>C6H5OH.

+ Axit mạnh : HCl04>HI>HBr>H2S04>HNO3>HClO3>HCl   
(thực ra thì HClO3,HN03,H2S04 có lực axit tượng đương nhau, hơn kém nhau không nhiều, trong các axit vô cơ thì axit pecloric HClO4 là mạnh nhất)   
+ Axit trung bình : HCl02>H3P04>H2SO3 ( H2S03 phân hủy thành S02,H20 ngay ở nhiệt độ phòng và chỉ tồn tại trong dd loãng)   
+ Axit yếu : HN02>HF>CH3COOH ( axit hữu cơ yếu hơn axit vô cơ, HF và HN02 có lực axit tuong đương nhau)   
+Axit rất yếu: H2S>HCN>H2C03>HClO>C6H5OH>H2SIO3 ( Chỉ có H2S,HCN, tồn tại dưới dạng dd, H2C03.HClO bị phân hủy ở nhiệt độ phòng, C5H5OH chĩ yếu hơn nấc thứ nhất của H2C03, H2Si03 yếu hơn cả hai nấc của H2CO3)

Cách đọc tên: http://www.hoahocngaynay.com/vi/nghien-cuu-giang-day/hoa-hoc-nha-truong/249-danh-phap-tieng-viet-cua-cac-hop-chat-vo-co.html#comment-770633751

|  |  |
| --- | --- |
| Cặp oxi hóa/khử | Thế điện hóa chuẩn (E0Ox/Kh, Volt, Vôn) (Thế khử chuẩn) |
| K+/K | -2,92 |
| Ca2+/Ca | -2,87 |
| Na+/Na | -2,71 |
| Mg2+/Mg | -2,37 |
| Al3+/Al | -1,66 |
| Mn2+/Mn | -1,19 |
| Zn2+/Zn | -0,76 |
| Cr3+/Cr | -0,74 |
| Fe2+/Fe | -0.44 |
| Ni2+/Ni | -0,26 |
| Sn2+/Sn | -0,14 |
| Pb2+/Pb | -0,13 |
| Fe3+/Fe | -0,04 |
| 2H+(axit)/H2 | 0,00 |
| Cu2+/Cu+ | +0,16 |
| Cu2+/Cu | +0,34 |
| Cu+/Cu | +0,52 |
| Fe3+/Fe2+ | +0,77 |
| Ag+/Ag | +0,80 |
| Hg2+/Hg | +0,85 |
| Pt2+/Pt | +1,20 |
| Au3+/Au | +1,50 |